

Số: /BCĐLN-NVY
V/v triển khai công tác bảo đảm
an toàn thực phẩm trong dịp Tết
Trung thu năm 2019

Bắc Giang, ngày tháng năm 2019

Kính gửi:

- Các đơn vị thành viên Ban chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm tỉnh Bắc Giang;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Kế hoạch số 1475/KH-BCĐTU'ATTP ngày 28/12/2018 của Ban chỉ đạo liên ngành (BCĐLN) Trung ương về an toàn thực phẩm (ATTP) triển khai công tác thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm về ATTP năm 2019; Kế hoạch số 371/KH-BCĐLN ngày 29/01/2019 của BCĐLN về ATTP tỉnh Bắc Giang về triển khai công tác quản lý nhà nước về ATTP tỉnh Bắc Giang năm 2019 (gọi tắt là Kế hoạch 371); Thông báo số 196/TB-UBND ngày 15/7/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Ánh Dương tại Hội nghị kiểm điểm công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm 6 tháng đầu năm 2019; triển khai nhiệm vụ, giải pháp những tháng cuối năm 2019; Công văn số 2432/ATTP-NĐTP ngày 31/7/2019 của Cục An toàn thực phẩm về việc tăng cường công tác đảm bảo ATTP Tết Trung thu năm 2019. Để tăng cường công tác quản lý nhà nước về ATTP trong dịp Tết Trung thu năm 2019, BCĐLN về ATTP tỉnh đề nghị các đơn vị thành viên BCĐLN về ATTP tỉnh, UBND các huyện, thành phố triển khai những nội dung sau:

1. Chỉ đạo, triển khai đợt cao điểm về công tác bảo đảm ATTP trên địa bàn trong dịp Tết Trung thu năm 2019 từ ngày 15/8/2019 đến 15/9/2019. Tập trung vào những nội dung sau:

- Chỉ đạo các đơn vị, các phòng chức năng có liên quan và UBND xã phường, thị trấn triển khai xây dựng các văn bản về công tác bảo đảm ATTP trong dịp Tết Trung thu xong trước ngày 10/8/2019.

- Tăng cường thông tin tuyên truyền, giáo dục kiến thức, pháp luật và thực hành đúng về ATTP từ ngày 15/8/2019 - 15/9/2019 cho người quản lý, người sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng thực phẩm; công khai rộng rãi các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn đến người tiêu dùng; đẩy mạnh hoạt động cung - cầu thực phẩm an toàn và duy trì đường dây nóng về ATTP tại các cấp.

- Tổ chức đợt thanh tra, kiểm tra liên ngành, chuyên ngành về ATTP, hậu kiểm về ATTP từ ngày 15/8/2019 đến hết ngày 15/9/2019 theo nội dung Kế

hoạch số 371/KH-BCĐLN... Trong đó, tập trung kiểm tra, hậu kiểm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh mặt hàng thực phẩm được tiêu thụ mạnh trong dịp Tết Trung thu như bánh, mứt, kẹo, bia, rượu, nước giải khát, thịt và sản phẩm từ thịt...; kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về ATTP, đồng thời công khai trên phương tiện thông tin đại chúng các tổ chức, cá nhân vi phạm về ATTP theo đúng quy định.

- Tăng cường phối hợp triển khai vận động, giám sát bảo đảm ATTP giữa các cơ quan, đơn vị chức năng quản lý nhà nước về ATTP với MTTQ và đơn vị thành viên các cấp theo hướng dẫn tại Kế hoạch số 296/KHPH-UBND-MTTQ ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh và Ủy ban MTTQ tỉnh.

- Chủ động bố trí nguồn lực, sẵn sàng triển khai, xử trí, khắc phục hậu quả khi xảy ra sự cố về ATTP theo nội dung chỉ đạo tại Công văn số 3365/BCĐLN-KGVX ngày 25/10/2016 của BCĐLN về ATTP tỉnh Bắc Giang.

2. Chế độ thông tin, báo cáo kết quả triển khai công tác ATTP trong dịp Tết Trung thu năm 2019 (*địa chỉ gửi báo cáo: chicucavstp@bacgiang.gov.vn*):

Các sở, ngành, đơn vị chức năng tuyến tỉnh; đơn vị thường trực BCĐLN về ATTP huyện, thành phố gửi báo cáo (*theo mẫu gửi kèm*) về Chi cục ATVSTP **trước ngày 21/9/2019** để tổng hợp, tham mưu Sở Y tế báo cáo UBND tỉnh, Bộ Y tế theo quy định./.

Nơi nhận:

- Lưu: VT, NVY.

Bản điện tử:

- Như trên;
- Bộ Y tế (Báo cáo);
- UBND tỉnh (B/cáo);
- CT UBND tỉnh Nguyễn Văn Linh - Trưởng BCĐLN về ATTP tỉnh (B/cáo);
- PCT UBND tỉnh Lê Ánh Dương - Phó Trưởng BCĐLN về ATTP tỉnh (B/cáo)
- Cục ATTP - Bộ Y tế;
- Lãnh đạo Sở Y tế;
- Chi cục ATVSTP;
- PYT, TTYT các huyện, thành phố;
- Website Sở Y tế.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ
Trương Quang Vinh**

Mẫu báo cáo:

(TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN)
(TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-.....

....., ngày tháng năm 2019

BÁO CÁO

**Kết quả triển khai công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm
trong dịp Tết Trung thu năm 2019**

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, điều hành: Nêu cụ thể tên, trích yếu văn bản đã ban hành để chỉ đạo, điều hành triển khai công tác QLNN về ATTP của địa phương theo chỉ đạo của cấp trên; nội dung chỉ đạo khác (nếu có).

2. Công tác thông tin, giáo dục truyền thông ATTP

| T T | Hoạt động | ĐV tính | Thôn, bản | | Tuyến xã, phường | | Tuyến huyện/ tuyến tỉnh | |
|--------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|---------------------|----------------------------|---------------------|
| | | | Số lượng | Số người tham dự | Số lượng | Số người tham dự | Số lượng | Số người tham dự |
| 1 | Nói chuyện | Buổi | | | | | | |
| 2 | Tập huấn | Buổi | | | | | | |
| 3 | Hội thảo | Buổi | | | | | | |
| 4 | Hội thi | Cuộc | | | | | | |
| 5 | Phát thanh/ truyền thanh | Phóng sự, tin, bài.. | | | | | | |
| 6 | Truyền hình | | | | | | | |
| 7 | Loa, đài | | | | | | | |
| 8 | Báo viết, báo điện tử | | | | | | | |
| 9 | Sản phẩm truyền thông: (Cộng a -> d) | | | | | | | |
| a | Băng rôn, khẩu hiệu | Chiếc | | | | | | |
| b | Tranh ảnh, áp - phích | Tờ | | | | | | |
| c | Tờ gấp | Tờ | | | | | | |
| d | Băng/ đĩa hình, đĩa âm | Chiếc | | | | | | |
| 10 | Hoạt động khác (ghi rõ):..... | | | | | | | |

3. Công tác phối hợp vận động và giám sát bảo đảm ATTP

| T T | Nội dung | ĐV tính | Thôn, bản | | Tuyên xã, phường | | Tuyên huyện/ tuyên tỉnh | |
|--------|--|------------|-----------|-----------|---------------------|-----------|----------------------------|-----------|
| | | | T.số | Thực hiện | T. số | Thực hiện | T.số | Thực hiện |
| 1 | Số đơn vị QLNN về ATTP được MTTQ, các đơn vị thành viên giám sát theo KH 296 | Đơn vị | | | | | | |
| 2 | Số cơ sở thực phẩm được MTTQ, các đơn vị thành viên giám sát theo KH 296 | Cơ sở | | | | | | |

4. Công tác quản lý; thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm về ATTP

4.1. Quản lý, phân loại cơ sở thực phẩm và ký cam kết bảo đảm ATTP

| TT | Loại hình quản lý | Tuyên xã, phường | | | | | | Tuyên huyện/ tuyên tỉnh | | | | | | |
|----------------------|--------------------------------------|------------------|-----------|---|---|-----------------|-------------------|-------------------------|-----------|---|---|-----------------|-------------------|--|
| | | Tổng số | Phân loại | | | Ký cam kết ATTP | | Tổng số | Phân loại | | | Ký cam kết ATTP | | |
| | | | A | B | C | Số phải ký | Số đã ký (lưu ký) | | A | B | C | Số phải ký | Số đã ký (lưu ký) | |
| 1 | Cơ sở thu gom | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Cơ sở giết mổ | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Cơ sở kinh doanh thực phẩm; siêu thị | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Bếp ăn tập thể | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố | | | | | | | | | | | | | |
| Cộng (1 - 7) | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Người làm dịch vụ “nấu cỗ thuê” | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Đám cưới | | | | | | | | | | | | | |

4.2. Kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm về ATTP

a) Thành lập đoàn thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm về ATTP:

| TT | Thành phần đoàn | Tuyên xã, phường | Tuyên huyện/ tuyên tỉnh |
|-----------------|---|------------------|-------------------------|
| 1 | Số Đoàn thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm liên ngành về ATTP | | |
| 2 | Số Đoàn thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm chuyên ngành về ATTP | | |
| | Cộng | | |
| Trong đó | Số đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành, chuyên ngành về ATTP có thành phần của MTTQ hoặc đơn vị thành viên tham gia | | |
| | Số cuộc kiểm tra về ATTP đã gửi kết luận hoặc báo cáo tới MTTQ cùng cấp/ Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra |/..... |/..... |

b) Kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm và xử lý vi phạm

| TT | NỘI DUNG | Tuyến xã, phường | | | | Tuyến huyện/ tuyến tỉnh | | | |
|-----------|---|------------------|-----------------------------|--------|-------|-------------------------|-----------------------------|--------|-------|
| | | Tổng số | Số thanh kiểm tra, hậu kiểm | Số đạt | % đạt | Tổng số | Số thanh kiểm tra, hậu kiểm | Số đạt | % đạt |
| I | Kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm ATTP | | | | | | | | |
| 1 | Cơ sở thu gom | | | | | | | | |
| 2 | Cơ sở giết mổ | | | | | | | | |
| 3 | Cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm | | | | | | | | |
| 4 | Cơ sở kinh doanh thực phẩm; siêu thị | | | | | | | | |
| 5 | Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống | | | | | | | | |
| 6 | Bếp ăn tập thể | | | | | | | | |
| 7 | Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố | | | | | | | | |
| | Cộng (1 - 7) | | | | | | | | |
| 8 | Chợ được kiểm soát ATTP | | | | | | | | |
| | Tổng cộng (1 - 8) | | | | | | | | |
| II | Tình hình xử lý vi phạm về ATTP | | | | | | | | |
| 1 | Số cơ sở có vi phạm | | | | | | | | |
| 2 | Số cơ sở vi phạm bị xử lý | | | | | | | | |
| a | Hình thức phạt chính: | | | | | | | | |
| | Số cơ sở bị cảnh cáo | | | | | | | | |
| | Số cơ sở bị phạt tiền | | | | | | | | |
| | Tổng số tiền phạt (Tr.đồng) | | | | | | | | |
| b | Hình thức phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả: | | | | | | | | |
| * | Số cơ sở bị đóng cửa | | | | | | | | |
| * | Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành SP/ Số sản phẩm bị đình chỉ lưu hành |/..... | | | |/..... | | | |
| * | Số cơ sở bị tiêu hủy sản phẩm/ T.số loại SP bị tiêu hủy |/..... | | | |/..... | | | |
| * | Số cơ sở phải khắc phục về nhãn/ Số loại SP có nhãn phải khắc phục |/..... | | | |/..... | | | |
| * | Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành tài liệu quảng cáo/ Số loại tài liệu quảng cáo bị đình chỉ lưu hành |/..... | | | |/..... | | | |
| * | Các xử lý khác (ghi rõ):..... | | | | | | | | |
| c | Chuyển hồ sơ sang cơ quan khác xử lý | | | | | | | | |
| d | Số cơ sở có vi phạm nhưng không xử lý (chỉ nhắc nhỏ) | | | | | | | | |

c) Đánh giá nội dung vi phạm chủ yếu:

| TT | Nội dung vi phạm về ATTP | Tuyên xã, phường | | | Tuyên huyện/ tuyên tỉnh | | |
|----|---|------------------|------------|------------------------|----------------------------|------------|------------------------|
| | | Số kiểm tra | Số vi phạm | % vi phạm/ Số K.tra | Số kiểm tra | Số vi phạm | % vi phạm/ Số K.tra |
| 1 | Vi phạm về giấy chứng nhận kinh doanh | | | | | | |
| 2 | Vi phạm về giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP | | | | | | |
| 3 | Vi phạm về công bố tiêu chuẩn sản phẩm | | | | | | |
| 4 | Vi phạm về điều kiện vệ sinh cơ sở | | | | | | |
| 5 | Vi phạm về điều kiện vệ sinh trang thiết bị dụng cụ | | | | | | |
| 6 | Vi phạm về điều kiện con người | | | | | | |
| 7 | Vi phạm về ghi nhãn thực phẩm | | | | | | |
| 8 | Vi phạm về quảng cáo thực phẩm | | | | | | |
| 9 | Vi phạm về chất lượng sản phẩm | | | | | | |
| 10 | Vi phạm khác (ghi rõ):..... | | | | | | |

d) Kết quả kiểm nghiệm mẫu thực phẩm:

| Tên loại xét nghiệm | | Tuyên xã, phường | | | Tuyên huyện/tuyên tỉnh | | |
|-------------------------------|-------------|------------------|------------|-------|------------------------|------------|-------|
| | | Tổng số mẫu | Số mẫu đạt | % đạt | Tổng số mẫu | Số mẫu đạt | % đạt |
| Xét nghiệm tại labo | Hoá lý | | | | | | |
| | Vi sinh vật | | | | | | |
| Xét nghiệm nhanh (Test nhanh) | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | |

5. Tình hình ngộ độc thực phẩm

| TT | Chỉ số | Từ 15/8/2019 đến 15/9/2019 | Số cùng kỳ năm trước |
|----|---------|----------------------------|----------------------|
| 1 | Số vụ | | |
| 2 | Số mắc | | |
| 3 | Số chết | | |

6. Đầu tư nguồn lực

6.1. Kinh phí

| TT | Kinh phí phân bổ cho các hoạt động | Nguồn kinh phí (ĐVT: Triệu đồng) | | | | | | Cộng |
|------|------------------------------------|----------------------------------|-------------|------------|------------|----------|------------|------|
| | | Tuyên xã, phường | Tuyên huyện | Tuyên tỉnh | Trung ương | Viện trợ | Nguồn khác | |
| 1 | Quản lý; đào tạo, tập huấn | | | | | | | |
| 2 | Truyền thông | | | | | | | |
| 3 | Kiểm tra, giám sát | | | | | | | |
| 4 | Xét nghiệm | | | | | | | |
| 5 | Phòng, chống dịch bệnh | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | | |

6.2. Lực lượng làm công tác ATTP

| TT | Lĩnh vực quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm | Tuyển xã, phường (người) | | Tuyển huyện/ tuyển tỉnh (người) | |
|----|--|--------------------------|------------|---------------------------------|------------|
| | | Chuyên trách | Kiểm nhiệm | Chuyên trách | Kiểm nhiệm |
| 1 | Ngành NN&PTNT | | | | |
| 2 | Ngành Công Thương | | | | |
| 3 | Ngành Y tế | | | | |
| | Cộng | | | | |

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

(Nhận xét, đánh giá cụ thể theo số liệu tại các bảng trên; nêu rõ những điểm mạnh, tồn tại và hạn chế).

III. KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

-.....

Bản điện tử:

-.....

- chicucativstp@bacgiang.gov.vn

-.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)